



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017



TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

Chỉ đạo biên soạn

ĐỖ NGỌC KHẢI
Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội

Tham gia biên soạn

Vũ Văn Tấn
Nguyễn Tiến Nam
Đỗ Thị Thu Hà
Nguyễn Bình Minh
Và Tổ trưởng trực Ban Chỉ đạo Tổng điều tra TP Hà Nội

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 được tiến hành trên phạm vi cả nước vào thời điểm ngày 01/3 và ngày 01/7/2017 theo Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra kinh tế lần thứ năm được tiến hành ở nước ta theo chu kỳ 5 năm một lần. Mục đích của cuộc Tổng điều tra nhằm đánh giá sự phát triển về số lượng, lao động của các cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp; kết quả sản xuất kinh doanh; cơ cấu và sự phân bố các cơ sở, lao động theo địa phương, ngành kinh tế, hình thức sở hữu... đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước; phục vụ công tác xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Đối với Hà Nội, cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, liên quan tới trên 500 nghìn cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo, tín ngưỡng. Để thực hiện thành công cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017, căn cứ phương án Tổng điều tra được ban hành theo Quyết định số 1896/QĐ-BKHĐT ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Ngày 16 tháng 02 năm 2017 Ban Chỉ đạo Tổng điều tra kinh tế thành phố Hà Nội đã xây dựng Kế hoạch số 35/KH-BCĐTP triển khai Tổng điều tra kinh tế trên địa bàn Thành phố. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp đã huy động trên 9 nghìn điều tra viên, tổ trưởng, giám sát viên tham gia thực hiện cuộc Tổng điều tra kinh tế trên địa bàn với tinh thần nghiêm túc, theo đúng phương

án của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương và sự chỉ đạo chặt chẽ của UBND thành phố Hà Nội.

Nhằm đáp ứng yêu cầu sử dụng số liệu của các cấp, các ngành, Cục Thống kê thành phố Hà Nội tiến hành biên soạn kết quả sơ bộ Tổng điều tra kinh tế với hai phần chính sau đây:

Phần thứ nhất: Tổng quan về cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Phần thứ hai: Số liệu sơ bộ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017.

Do cuộc Tổng điều tra tiến hành thu thập thông tin ở nhiều đối tượng khác nhau với nội dung phức tạp, phạm vi rộng, nên khó tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến góp ý của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho công tác biên soạn những ấn phẩm tiếp theo của mình.

Xin trân trọng cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA	9
1. Đối tượng điều tra	9
2. Đơn vị điều tra	10
3. Phạm vi điều tra	12
Phần thứ nhất:	
TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN TP HÀ NỘI	13
1. Doanh nghiệp	16
2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	25
3. Hành chính, sự nghiệp	30
4. Tôn giáo, tín ngưỡng	35
Phần thứ hai:	
SỐ LIỆU SƠ BỘ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2017	32

MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA

1. Đối tượng điều tra

Là các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc mọi loại hình kinh tế, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, hiệp hội, đơn vị sự nghiệp, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, tổ chức phi Chính phủ thỏa mãn cả ba điều kiện sau đây:

- Có địa điểm cố định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động thuộc các ngành kinh tế;
- Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động chuyên nghiệp;
- Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh.

Riêng các cơ sở đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa đi vào hoạt động, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở tạm ngừng SXKD theo thời vụ hoặc để đầu tư mở rộng quy mô SXKD, đổi mới công nghệ, sửa chữa, chuyển đổi mô hình pháp lý hoặc tổ chức, chờ sáp nhập, giải thể... nhưng bộ phận quản lý đang hoạt động, có thể trả lời thông tin trên phiếu vẫn là các đơn vị điều tra.

Cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2017 không bao gồm các đối tượng:

- Các hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (đã điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016);

- Các đoàn ngoại giao, Đại sứ quán, Lãnh sự quán nước ngoài, các tổ chức quốc tế đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Đơn vị điều tra

Các đơn vị điều tra của cuộc Tổng điều tra được chia thành 04 khối sau:

2.1. Khối doanh nghiệp: Gồm các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân (sau đây gọi chung là doanh nghiệp); các cơ sở trực thuộc doanh nghiệp; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam.

2.2. Khối hành chính, sự nghiệp: Gồm các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội, hội, các cơ sở trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, có sử dụng con dấu và tài khoản riêng. Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể, ở các cấp từ Trung ương đến địa phương;

- Các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

- Các đơn vị sự nghiệp;
- Các cơ sở trực thuộc cơ quan, đơn vị, tổ chức nói trên (kể cả các cơ sở trực thuộc, hoạt động SXKD nhưng chưa hoặc không đăng ký thành lập doanh nghiệp, ví dụ: nhà khách, nhà nghỉ, trung tâm tổ chức hội nghị, xưởng in, cửa hàng bán lẻ hàng hóa...).

2.3. Khối cá thể: Gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Cụ thể bao gồm các đơn vị điều tra là cơ sở SXKD thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp (trừ các cơ sở thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đã được điều tra trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016).

Riêng cơ sở SXKD cá thể ngành xây dựng, do đặc thù của hoạt động này và mục tiêu thống kê số lượng cơ sở, quy định: cơ sở SXKD cá thể xây dựng là đội/tổ/nhóm cá thể (gọi chung là đội xây dựng cá thể) do một người đứng ra làm đội trưởng (hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình xây dựng; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở (đội trưởng hay còn gọi là chủ/cai thầu xây dựng). Số lượng đơn vị cơ sở tính theo số lượng đội trưởng; không xác định số lượng cơ sở theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Như vậy, trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là một cơ sở.

2.4. Khối tôn giáo: Bao gồm các cơ sở tôn giáo được nhà nước công nhận; cơ sở tín ngưỡng. Cụ thể gồm các loại đơn vị điều tra sau:

- Cơ sở tôn giáo: Là nơi thờ tự, tu hành, nơi đào tạo người chuyên hoạt động tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và những cơ sở khác của tổ chức tôn giáo được Nhà nước công nhận như: chùa, tu viện, thiền viện, tịnh xá, niệm Phật đường, nhà thờ, nhà xứ, nhà thờ họ công giáo, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, trường đào tạo riêng của tôn giáo...;

- Cơ sở tín ngưỡng: Là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng. Trong cuộc Tổng điều tra này chỉ bao gồm các cơ sở tín ngưỡng là đình, đền, phủ, miếu, am. *Loại trừ: các cơ sở tín ngưỡng là từ đường, nhà thờ họ (của một dòng họ hoặc gia đình, không diễn ra các hoạt động thăm viếng, tín ngưỡng mang tính cộng đồng).*

3. Phạm vi điều tra

Tổng điều tra: Điều tra toàn bộ đối với các loại đơn vị thuộc đối tượng điều tra, thuộc các loại hình kinh tế, các ngành kinh tế trên phạm vi địa bàn thành phố Hà Nội.

PHẦN THỨ NHẤT
TỔNG QUAN VỀ CƠ SỞ KINH TẾ,
HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO
TRÊN ĐỊA BÀN TP HÀ NỘI

Hà Nội là Thủ đô của cả nước, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học và giáo dục, nơi tập trung các cơ quan cao nhất của Đảng, Quốc hội, Nhà nước và Chính phủ; các cơ quan ngoại giao; các tổ chức quốc tế, là một trong những thành phố có số lượng cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp lớn. Trong những năm qua, mặc dù nền kinh tế trong nước diễn ra với bối cảnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức song kinh tế Hà Nội vẫn liên tục tăng trưởng. Tốc độ tăng GRDP bình quân giai đoạn 2013 - 2017 đạt 7,9%/năm. Với diện tích 3.358,9 km², dân số trên 7,6 triệu người, hàng năm đóng góp khoảng 13,3% GDP và 18,9% tổng thu ngân sách cả nước.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017, Hà Nội hiện có 503.634 cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo với số lao động là 3.444 nghìn người. So với kết quả Tổng điều tra năm 2012, số lượng cơ sở tăng 15,9%, số lượng lao động tăng 15,4%. Đây là kết quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tích cực tăng ngành công nghiệp và dịch vụ đã phản ánh đúng quá trình đô thị hóa mạnh mẽ trong những năm gần đây.

Theo loại cơ sở, Hà Nội hiện có 111.492 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 22,1% tổng số; 378.996 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, chiếm 75,3%; 7.990 cơ sở hành chính, sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, hiệp hội, chiếm 1,6%; 5.156 cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, chiếm 1%. Các cơ sở kinh tế sử dụng 3.444 nghìn lao động, trong đó doanh nghiệp sử dụng 2.363,5 nghìn lao động, chiếm 68,6% tổng số lao động; các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể sử dụng 708,6 nghìn lao động, chiếm 20,6% trong tổng số; các cơ sở hành chính, sự nghiệp sử dụng 363,9 nghìn lao động, chiếm 10,6% tổng số; khối tôn giáo sử dụng 7,9 nghìn lao động, chiếm 0,2% trong tổng số. Mặc dù số lượng cơ sở khối cá thể lớn nhất nhưng doanh nghiệp mới là khối sử dụng lao động nhiều nhất.

Sự phân bố các cơ sở và lao động không đồng đều giữa các quận, huyện. Các quận Đống Đa, Hà Đông, huyện Thường Tín đứng đầu về số lượng cơ sở. Các cơ sở có quy mô lao động lớn chủ yếu tập trung tại các quận với số lao động bình quân một cơ sở là 10 người/cơ sở, tại các huyện số lao động bình quân một cơ sở chỉ đạt 4 người/cơ sở. Các quận Đống Đa, Cầu Giấy, Thanh Xuân đứng đầu về số lượng lao động, do các quận là nơi có môi trường kinh doanh thuận lợi, tập trung nhiều doanh nghiệp, cơ sở hành chính, sự nghiệp có quy mô lớn, còn tại các huyện chủ yếu tập trung các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có quy mô sản xuất nhỏ hơn rất nhiều.

Một số đánh giá cụ thể theo từng loại hình cơ sở như sau:

1. Doanh nghiệp

1.1. Số lượng cơ sở

Doanh nghiệp của Hà Nội từ năm 2011-2016 có sự tăng nhanh về số lượng doanh nghiệp nhưng chủ yếu vẫn là doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ.

Theo kết quả Tổng điều tra đến ngày 31/12/2016 trên địa bàn Hà Nội hiện có 111.492 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động (chưa tính các doanh nghiệp thuộc an ninh, quốc phòng) tăng 56,7% so với Tổng điều tra năm 2012.

Mặc dù có sự tăng trưởng mạnh mẽ về số lượng doanh nghiệp, song sự phát triển của từng loại hình, từng thành phần kinh tế có sự biến động ngược chiều nhau:

- Thành phần kinh tế nhà nước: Do quá trình cơ cấu, sắp xếp lại và đổi mới quản lý, số lượng cơ sở doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn Hà Nội hiện có 500 cơ sở, chiếm 0,4% tổng số doanh nghiệp, giảm 27,6% so với Tổng điều tra năm 2012. Xu hướng giảm phản ánh đúng tiến trình tái cơ cấu, đẩy mạnh đổi mới, sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo chủ trương của Chính phủ. Trong những năm qua, doanh nghiệp có quy mô nhỏ, làm ăn thua lỗ, hiệu quả thấp đã được sáp nhập, giải thể, chuyển đổi thành công ty cổ phần. Đây là kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nhằm tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Thành phần kinh tế nhà nước do có nhiều tập đoàn, tổng công

ty, cũng như nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn nên doanh nghiệp nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc tăng trưởng kinh tế, thu ngân sách Nhà nước. Hầu hết các doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp có quy mô lớn, với số lao động bình quân mỗi doanh nghiệp là 579 lao động.

- Thành phần kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất về số lượng. Với thủ tục thành lập doanh nghiệp ngày càng thuận lợi, thông thoáng, hàng năm, Hà Nội có hàng nghìn doanh nghiệp mới được thành lập. Ưu thế của doanh nghiệp ngoài nhà nước trong việc thành lập và các chính sách khuyến khích phát triển doanh nghiệp ngoài nhà nước của Chính phủ trong những năm gần đây làm cho số lượng các doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng với tốc độ cao. Tính đến 31/12/2016, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trên địa bàn Hà Nội là 108.564 doanh nghiệp đang hoạt động, tăng 57,7% so với Tổng điều tra năm 2012, tỷ trọng chiếm 97,4% trong tổng số doanh nghiệp của Hà Nội. Những chính sách khuyến khích phát triển bình đẳng các thành phần kinh tế của Nhà nước, đặc biệt là Luật Doanh nghiệp 2015 đã tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp ngoài nhà nước phát triển nhanh và mạnh mẽ trong thời gian qua.

- Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài cũng có sự phát triển nhanh chóng. Luật Đầu tư nước ngoài, môi trường đầu tư cho sản xuất kinh doanh thuận lợi và thủ tục pháp lý ngày càng thông thoáng, đã khuyến khích các nhà đầu tư nước

ngoài mở rộng đầu tư vào Hà Nội. Sau 5 năm, số lượng các cơ sở thuộc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.428 doanh nghiệp, chiếm 2,2% tổng số doanh nghiệp, tăng 49,3% so Tổng điều tra năm 2012. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tuy không phát triển nhanh về số cơ sở như doanh nghiệp ngoài nhà nước, nhưng vẫn đóng góp một phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế Thủ đô, nhất là trong lĩnh vực xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với thế mạnh về nguồn vốn, dây chuyền công nghệ, nên chủ yếu hoạt động trong các ngành dịch vụ cao, các ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi lao động có trình độ, tay nghề cao.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Hà Nội chủ yếu phát triển về số cơ sở, còn về quy mô lao động thì bị thu hẹp. Bình quân mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tính đến 31/12/2016 sử dụng 111 lao động, giảm 28 lao động một cơ sở.

Xét theo ngành hoạt động, doanh nghiệp Hà Nội tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh ở hầu hết các ngành kinh tế quốc dân. Số doanh nghiệp hoạt động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 1.115 doanh nghiệp, chiếm 1% tổng số doanh nghiệp, số doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực này rất ít và đang có xu hướng giảm dần; số doanh nghiệp hoạt động trong ngành công nghiệp là 13.991 doanh nghiệp, chiếm 12,5%; số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng là 13.448 doanh nghiệp, chiếm 12,1%; ngành thương

ng nghiệp với 44.661 doanh nghiệp và là ngành có số lượng cơ sở lớn nhất, chiếm tỷ trọng tới 40,1% tổng số doanh nghiệp; số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, kho bãi là 5.135 cơ sở, chiếm 4,6%; số cơ sở dịch vụ lưu trú, ăn uống là 2.768 cơ sở, chiếm 2,5% tổng số doanh nghiệp. Những năm gần đây, ngoài việc chú trọng phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn theo định hướng phát triển bền vững, nâng cao vấn đề an sinh, giáo dục và khuyến khích các tầng lớp dân cư tham gia vào giáo dục và y tế trong cộng đồng, nhà nước đã có nhiều chính sách xã hội hóa giáo dục, y tế, vì thế, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành giáo dục, y tế không ngừng tăng lên cùng với các cơ sở sự nghiệp tạo thành mạng lưới y tế, giáo dục rộng khắp trên địa bàn, phục vụ nhu cầu của dân cư. Số lượng doanh nghiệp giáo dục là 2.259 cơ sở, cơ sở y tế 316 cơ sở. Ngoài ra, để tạo môi trường làm việc thu hút lực lượng lao động có trình độ, chất xám cao, những năm gần đây nhà nước đã có chính sách đãi ngộ, tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thông tin và truyền thông phát triển, những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này tính đến 31/12/2016 là 4.377 cơ sở với tỷ trọng 3,9% trong tổng số doanh nghiệp. Số doanh nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản là 2.841 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 2,5% trong tổng số.

Mặc dù có sự tăng trưởng nhanh chóng về số lượng, doanh nghiệp Hà Nội chủ yếu vẫn là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Bình

quân mỗi doanh nghiệp sử dụng 21 lao động, giảm 7 lao động so với năm 2011. Số doanh nghiệp dưới 10 lao động chiếm khoảng 68,8% số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn và hầu hết là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Chỉ có 1,4% số doanh nghiệp có quy mô trên 200 lao động. Số doanh nghiệp có quy mô lớn chủ yếu hoạt động trong các ngành công nghiệp, xây dựng, tài chính, ngân hàng.

1.2. Phân bố cơ sở trên địa bàn

Tại Hà Nội, số lượng doanh nghiệp có sự phân bố không đồng đều giữa các quận, huyện, thị xã, giữa khu vực nội thành và ngoại thành.

Các doanh nghiệp vẫn chủ yếu tập trung tại khu vực nội thành, chiếm tới 80,7% tổng số doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp đóng tại khu vực ngoại thành chỉ chiếm 19,3%. Do ở khu vực nội thành tập trung đông dân cư, cơ sở hạ tầng, đường xá, giao thông thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Một số quận tập trung số lượng doanh nghiệp lớn như Đống Đa 11.491 doanh nghiệp, chiếm 10,3%; Cầu Giấy 10.798 doanh nghiệp, chiếm 9,7%; Thanh Xuân 9.952 doanh nghiệp, chiếm 8,9% trong tổng số doanh nghiệp của Hà Nội.

Mặc dù số lượng doanh nghiệp khu vực ngoại thành còn thấp, song với lợi thế là địa điểm sản xuất kinh doanh thuận lợi, giá thuê đất thấp hơn khu vực nội thành nên khu vực này sẽ dần dần thu hút các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp

công nghiệp mở rộng hoạt động sản xuất, dịch chuyển dần về ngoại thành.

1.3. Lao động

Hà Nội với lợi thế là nguồn lao động dồi dào, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo khá cao, do đó việc huy động nguồn nhân lực này cho sản xuất kinh doanh là tương đối thuận lợi so với các địa phương khác. Hiện nay, lực lượng lao động làm việc trong các cơ sở thuộc khối doanh nghiệp là 2.363,5 nghìn lao động, tăng 20,8% so với Tổng điều tra năm 2012.

- Do số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm, nên số lao động sử dụng trong các doanh nghiệp nhà nước giảm so với 5 năm trước đây. Các doanh nghiệp nhà nước hiện sử dụng 289,5 nghìn lao động, chiếm 12,3% tổng số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp, giảm 20,2% so với Tổng điều tra 2012. Trong đó lao động nữ là 83,6 nghìn lao động, chiếm 28,9% trong tổng số lao động khối nhà nước.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước hiện đang sử dụng nhiều lao động nhất với 1.804,1 nghìn lao động, chiếm 76,3% tổng số lao động hiện đang làm việc trong các doanh nghiệp, tăng 30,3% so với Tổng điều tra năm 2012. Trong đó, lao động nữ là 648,8 nghìn lao động, chiếm 36% trong tổng số lao động khối ngoài nhà nước.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút 269,9 nghìn lao động, chiếm 11,4% tổng số lao động trong các doanh

ng nghiệp, tăng 28,8% so với Tổng điều tra 2012. Đây là khối thu hút nhiều lao động có trình độ và tay nghề do tiền lương cao, chế độ làm việc tốt. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có đóng góp đáng kể về việc cung cấp công nghệ và kỹ năng quản lý trình độ cao, tăng kim ngạch xuất khẩu và thu ngân sách địa phương trong những năm qua. Lao động trong những doanh nghiệp này chủ yếu tập trung trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Xét theo ngành hoạt động, lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở các ngành công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp. Đến thời điểm 31/12/2016, số lượng lao động trong ngành công nghiệp là 649,3 nghìn lao động, chiếm 27,5% tổng số, tăng 32,1% so Tổng điều tra trước; ngành xây dựng sử dụng 524,5 nghìn lao động, chiếm 22,2%, tăng 14,6% so 5 năm trước; ngành thương nghiệp sử dụng 489,1 nghìn lao động, chiếm 20,7%, tăng 5,1% so với Tổng điều tra năm 2012. Tuy nhiên, những ngành này không phải là ngành có số lượng lao động tăng trưởng cao nhất. So với 5 năm trước, một số ngành có số lao động tăng nhanh là ngành giáo dục tăng gấp 2,6 lần; ngành y tế tăng gấp 2,7 lần Tổng điều tra năm 2012.

1.4. Một số chỉ tiêu cơ bản

Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh kéo theo quy mô vốn tăng, tính đến 31/12/2016 tổng nguồn vốn khối doanh nghiệp là 7.959 nghìn tỷ đồng, tăng 132,7% so với Tổng điều tra năm

2012, nguồn vốn bình quân cho một doanh nghiệp là 71 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn khu vực kinh tế nhà nước là 1.901,9 nghìn tỷ, chiếm 23,9% tổng số, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp ở khu vực này là gần 4 nghìn tỷ, mức cao nhất so với 2 loại hình kinh tế còn lại (gấp 111 lần mức vốn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước, gấp gần 4 lần khu vực đầu tư nước ngoài). Khu vực kinh tế ngoài nhà nước, tổng số vốn là 3.712,5 nghìn tỷ, chiếm 46,6%, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp khoảng 34 tỷ đồng cho thấy đây là khu vực tập trung nhiều doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ. Khu vực đầu tư nước ngoài, tổng nguồn vốn là 2.344,6 nghìn tỷ, chiếm 29,5%, nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp khoảng 966 tỷ đồng.

Trong khi số vốn của doanh nghiệp nhà nước rất lớn nhưng tỷ suất lợi nhuận trên vốn lại chỉ đứng thứ 2 sau khu vực vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ suất lợi nhuận khu vực vốn đầu tư nước ngoài là 20,5%, đây là khối có tỷ suất lợi nhuận trên vốn cao nhất cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh rất tốt. Doanh nghiệp nhà nước đạt tỷ suất lợi nhuận trên vốn là 3,1%. Doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,7%.

Doanh thu thuần khối doanh nghiệp tính đến 31/12/2016 là 7354,6 nghìn tỷ đồng, tăng 132,7% so 5 năm trước. Trong đó doanh thu bình quân 1 doanh nghiệp là 66 tỷ đồng. Doanh thu thuần khu vực doanh nghiệp nhà nước so Tổng điều tra trước giảm còn 13,5%, do số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm do

cổ phần hóa kéo theo doanh thu thuần giảm, nhưng doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp của khu vực này rất cao, gấp gần 67 lần khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước và xấp xỉ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước doanh thu thuần tăng 71,1% so Tổng điều tra năm 2012, doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp khu vực này đạt gần 19 tỷ đồng, thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế. Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.933 tỷ đồng, cao nhất trong 3 khu vực kinh tế.

2. Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Khu vực sản xuất kinh doanh cá thể là chủ thể sản xuất kinh doanh quan trọng của nền kinh tế với số lượng cơ sở lớn nhất trong các khối kinh tế. Tuy nhiên quy mô của các hộ cá thể của Hà Nội vẫn còn rất nhỏ lẻ và nhiều hạn chế về quy mô lao động, vốn, tài sản, trình độ quản lý, ứng dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

2.1. Số lượng cơ sở

Cùng với sự phát triển của nhiều loại hình kinh tế thì kinh tế cá thể đã, đang và sẽ là thành phần không thể thiếu và có đóng góp nhất định trong sự phát triển kinh tế của Thủ đô.

So với các loại hình cơ sở khác, khối cá thể có số lượng cơ sở nhiều nhất. Theo số liệu Tổng điều tra, đến ngày 01/7/2017

Hà Nội có 378.996 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Tốc độ tăng về số lượng cơ sở cá thể sau 5 năm tăng 7,7%. Các cơ sở cá thể chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại với 167.276 cơ sở, chiếm 44,1% tổng số, tăng 14,5% so Tổng điều tra năm 2012 và phần lớn là bán lẻ và phục vụ tiêu dùng tại chỗ; thứ 2 là ngành dịch vụ với số cơ sở là 96.844, chiếm tỷ trọng 25,6% trong tổng số, tăng 9,8% so năm 2012; tiếp theo là ngành công nghiệp là 91.882 cơ sở, chiếm 24,2%, tăng 0,5% so năm 2012; trong xây dựng là 6.695, chiếm 1,8%, giảm 6,6% so 5 năm trước. Ngành vận tải, kho bãi có số cơ sở là 16.299 cơ sở, chiếm 4,3%, giảm 13,4% so năm 2012. Qua kết quả của tổng điều tra cơ sở cá thể có sự phát triển không đồng đều giữa các ngành kinh tế. Xu hướng chung của Hà Nội là phát triển thương mại, dịch vụ và giảm công nghiệp, xây dựng và vận tải. Tuy nhiên, nếu nhìn vào sự phát triển các ngành nghề ta thấy số lượng cơ sở cá thể phát triển theo 2 xu hướng, đó là các quận nội thành tập trung và tăng nhiều về ngành thương mại và dịch vụ, trong đó các huyện tập trung phát triển ngành công nghiệp.

Đặc điểm của khối cá thể là sự phát triển tự phát, manh mún, nhỏ lẻ, quy mô lao động sử dụng bình quân một cơ sở là 2 người. Bình quân mỗi cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ và công nghiệp là 2 lao động; vận tải, kho bãi sử dụng 1 lao động, sử dụng lao động nhiều nhất là ngành xây dựng với lao động bình quân là 7 lao động trên 1 cơ sở, là ngành có quy mô lớn nhất về lao động.

2.2. Phân bố cơ sở trên địa bàn

Trái ngược với khối doanh nghiệp, các cơ sở cá thể tập trung đông tại khu vực ngoại thành. Tại đây, bình quân mỗi huyện có 14.385 cơ sở, trong khi đó tại các khu vực nội thành bình quân mỗi quận có 10.342 cơ sở. Một số huyện có số lượng cơ sở cá thể lớn như: Thường Tín 22.066 cơ sở, Thanh Oai 20.860 cơ sở, Phú Xuyên 19.221 cơ sở.

Tại khu vực nội thành, sau 5 năm số cơ sở cá thể tăng 6%, cơ sở cá thể chủ yếu hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ. Số lượng cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thương mại lớn nhất lên đến 51,9%, dịch vụ tại khu vực này chiếm tới 41,6% tổng số cơ sở. Các quận có số cơ sở thương mại, dịch vụ lớn như: Hà Đông 13.245 cơ sở; Hai Bà Trưng 12.225 cơ sở; Thanh Xuân 11.652 cơ sở tăng 62,3% so năm 2012, đây là quận tăng mạnh nhất số lượng cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực thương mại dịch vụ; Hoàn Kiếm 11.591 cơ sở. Do đây là nơi tập trung đông dân cư, điều kiện giao thông đi lại thuận tiện, cơ sở hạ tầng thuận lợi cho việc giao lưu, buôn bán thương mại.

Khu vực ngoại thành số cơ sở cá thể tăng 8,7% so Tổng điều tra năm 2012. Các cơ sở hoạt động trong ngành công nghiệp tập trung nhiều tại khu vực ngoại thành do ở đây có nhiều làng nghề truyền thống, diện tích sản xuất rộng. Ở khu vực này, số cơ sở công nghiệp chiếm tỷ trọng 35% trong tổng số. Một số huyện có số lượng cơ sở công nghiệp lớn như: Thanh Oai 11.203 cơ sở, Phú Xuyên 10.516 cơ sở, Thường

Tín 9.141 cơ sở, đây là những huyện có nhiều làng nghề thủ công nghiệp.

2.3. Lao động đang làm việc

Sự phát triển khá nhanh về số lượng và đa dạng về ngành nghề kinh doanh của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trên địa bàn đã thu hút, tạo công ăn việc làm cho một số lượng lớn người lao động, góp phần giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất của người dân Hà Nội và các vùng lân cận, đẩy mạnh tốc độ phát triển kinh tế của thủ đô. Đặc điểm của các cơ sở cá thể là tính ổn định trong hoạt động sản xuất kinh doanh không cao, lao động thường xuyên biến động, chủ yếu sử dụng lao động trong lĩnh vực chế biến sản phẩm thủ công, đơn giản và tham gia phân phối sản phẩm, dịch vụ cuối cùng đến tay người tiêu dùng.

Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017, số lượng lao động đang làm việc trong các cơ sở cá thể là 708,6 nghìn người, tăng 5,2% so năm 2012. Lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở ngành thương mại, dịch vụ và ngành công nghiệp. Số lượng lao động sử dụng trong ngành thương mại là 260,9 nghìn lao động, chiếm 36,8%, tăng 12,8% so năm 2012; ngành công nghiệp là 211,8 nghìn lao động, chiếm 29,9%, giảm 3,5% so năm 2012; số lao động ngành dịch vụ là 170,6 nghìn lao động, chiếm tỷ trọng trong tổng số là 24,1% (đây là ngành có số lao động lớn thứ 3 trong 5 ngành lớn) tăng 12,8% so năm 2012; trong ngành xây dựng là 45,1 nghìn lao động, chiếm 6,4%, tăng 4,4% và

trong ngành vận tải, kho bãi là 20,2 nghìn lao động, chiếm 2,8%, giảm 22,1% so năm 2012.

Chất lượng lao động trong các cơ sở cá thể chưa cao, thiếu đội ngũ lao động có tay nghề, trình độ chuyên môn cao. Số lượng lao động chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng lớn, lực lượng lao động đã qua đào tạo còn ít.

2.4. Tình trạng đăng ký kinh doanh

Theo Nghị định 78/2015/NĐ-CP, ngày 14/9/2015 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh; Thông tư 20/2015/TT-BKHĐT ngày 1/12/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định 78/2015/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh thì: Các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đều phải đăng ký kinh doanh, trừ những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký kinh doanh (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có quy định về điều kiện). Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

Các chính sách, chiến lược phát triển kinh tế, sự đổi mới cơ chế làm việc, cải cách hành chính, phát triển hành lang pháp lý của nhà nước đã khiến các quy định, thủ tục đăng ký kinh doanh đơn giản, gọn nhẹ. Các chủ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có thể dễ dàng đăng ký kinh doanh.

Theo số liệu Tổng điều tra kinh tế 2017, số cơ sở đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 87.791 cơ sở, chiếm 23,2%; số cơ sở đã đăng ký kinh doanh, nhưng chưa được cấp giấy là 4.483 cơ sở, chiếm 1,2%; trong khi đó, số cơ sở chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 216.261 cơ sở, chiếm 57%; số cơ sở cá thể không phải đăng ký kinh doanh là 70.461 cơ sở, chiếm 18,6% tổng số. Số cơ sở chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm tỷ lệ rất cao cho thấy mức độ tuân thủ các quy định pháp luật của những cơ sở này còn chưa cao, việc phát triển mang tính tự phát nhiều, quản lý nhà nước đối với các cơ sở này chưa chặt chẽ, thiếu tính đồng bộ. Nguyên nhân chính là ở các huyện có số lượng cá thể lớn tập trung vào ngành công nghiệp do đặc thù sản xuất là làng nghề họ chỉ gia công sản xuất với thu nhập thấp, lao động nhỏ lẻ, thời gian tranh thủ lúc nhàn dỗi làm thêm nên không đăng ký kinh doanh. Một số lượng không nhỏ các cơ sở cá thể kinh doanh thương mại, dịch vụ có thu nhập thấp, quy mô nhỏ, chỉ cần một lao động, bán hàng rong, bán tại các vỉa hè, ngõ xóm. Điều này thể hiện rõ qua phân bố cơ sở theo địa bàn, khối quận số cơ sở chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chiếm 36,5% nhưng khối huyện lên đến 68,4%.

Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở cá thể thấp, một phần do số lượng cơ sở lớn, việc quản lý gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, tâm lý người dân là trong lúc chưa xin

được giấy phép đăng ký kinh doanh vẫn tiến hành kinh doanh bình thường.

3. Hành chính, sự nghiệp

3.1. Số lượng cơ sở

Thủ đô Hà Nội, ngoài vai trò đầu não về chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục của cả nước còn là một trung tâm về kinh tế và đầu mối giao thương quốc tế, nơi tập trung nhiều cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp so với cả nước. Tính đến 31/12/2016, trên địa bàn Thành phố có 7.990 đơn vị hành chính, sự nghiệp, tăng 4,3% so năm 2012 (trong đó, số cơ sở do địa phương quản lý có 6.710 đơn vị, chiếm 84%). Thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, các cấp lãnh đạo từ Trung ương tới địa phương đang tích cực thực hiện sắp xếp, đổi mới và cơ cấu lại bộ máy tổ chức, giảm đầu mối các đơn vị sự nghiệp, tuy bước đầu đã mang lại hiệu quả nhưng số lượng thực hiện tinh giảm vẫn chưa nhiều. Số lượng các đơn vị do Trung ương và địa phương quản lý vẫn còn cao hơn so với năm 2012, số đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn tăng 6,5%; địa phương tăng 4% so năm 2012 do một phần Hà Nội thực hiện tách địa giới hành chính huyện Từ Liêm (năm 2012, huyện Từ Liêm có 294 đơn vị; năm 2016, quận Nam Từ Liêm có 218 đơn vị và quận Bắc Từ Liêm có 203 đơn vị).

Hà Nội, đứng đầu cả nước về số lượng các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn và tập trung hầu hết các cơ quan cao

nhất của Đảng, Chính phủ. Theo số liệu Tổng điều tra, trên địa bàn Hà Nội có 35 cơ quan lập pháp, chiếm 0,4% tổng số cơ sở hành chính, sự nghiệp đóng trên địa bàn; 1.421 cơ quan hành pháp, chiếm 17,8%; 89 cơ quan tư pháp, chiếm 1,1% và 643 cơ quan thuộc Đảng cộng sản Việt Nam, chiếm 8%. Trong đó, có 32 đơn vị thuộc cơ quan lập pháp do địa phương quản lý; 1.226 cơ quan hành pháp; 85 cơ quan tư pháp và 636 cơ quan thuộc các Đảng cộng sản Việt Nam.

Các tổ chức đoàn thể, hiệp hội đóng trên địa bàn có 1.039 đơn vị, chiếm 13% tổng số cơ sở. Trong đó, có 769 cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội, chiếm 9,6%; 175 cơ sở thuộc tổ chức xã hội, chiếm 2,2% và 95 cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp, chiếm 1,2%. Số tổ chức do địa phương quản lý là 959 đơn vị, trong đó: có 762 cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội; 144 cơ sở thuộc tổ chức xã hội và 53 cơ sở thuộc tổ chức xã hội nghề nghiệp.

Đơn vị sự nghiệp đóng trên địa bàn là 4.763 đơn vị, chiếm 59,7% tổng số cơ sở hành chính sự nghiệp (trong đó, có 3.772 đơn vị do địa phương quản lý).

Theo số liệu Tổng điều tra, tính đến 31/12/2016, trên địa bàn thành phố Hà Nội có 2.718 cơ sở giáo dục, chiếm 34% tổng số cơ sở hành chính sự nghiệp và giảm 1,1% so với năm 2012 do một số trường ngoài công lập đã chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp (trong đó, có 2.589 cơ sở giáo dục do địa

phương quản lý, chiếm 95,2% số cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn). Hiện nay, Hà Nội vẫn là địa phương có số lượng các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp lớn nhất cả nước, đào tạo nhiều cấp bậc học, nhiều loại hình đào tạo và nhiều chuyên ngành đa dạng trên hầu hết các lĩnh vực. Hà Nội trở thành cái nôi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao không chỉ phục vụ cho địa phương mà còn phục vụ cho các tỉnh, thành phố trong cả nước.

Cơ sở y tế là 729 cơ sở, chiếm 9,1% tổng số đơn vị hành chính sự nghiệp đóng trên địa bàn và giảm 1,1% so năm 2012 do hiện nay Thành phố đang thực hiện sắp xếp lại một số đơn vị sự nghiệp y tế (trong đó, cơ sở do Thành phố quản lý là 698 cơ sở, chiếm 95,7% trong tổng số cơ sở y tế). Các cơ sở y tế tại Hà Nội hoạt động rộng khắp trên tất cả các đơn vị quận, huyện, từ các trạm y tế xã, phường, thị trấn thuộc tuyến cơ sở đến các bệnh viện lớn do Trung ương quản lý như Bệnh viện Bạch Mai; Bệnh viện Việt Đức; Bệnh viện Phụ sản; Bệnh viện K; Bệnh viện Nhi Trung ương,...

3.2. Về phân bố cơ sở trên địa bàn

Các cơ sở hành chính, sự nghiệp được tập trung chủ yếu tại các quận trung tâm của Thành phố như Ba Đình (có 458 cơ sở, chiếm 5,7% trong tổng số cơ sở hành chính, sự nghiệp), Hoàn Kiếm (có 430 cơ sở, chiếm 5,4%), Cầu Giấy (có 457 cơ sở, chiếm 5,7%), Đống Đa (có 422 cơ sở, chiếm 5,3%), Hai Bà

Trung (có 356 cơ sở, chiếm 4,5%),... do các cơ quan Trung ương cũng như địa phương được tập trung tại đây.

Các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các bệnh viện được tập trung phần lớn tại các quận Đống Đa, Cầu Giấy, Hai Bà Trưng.

3.3. Số lượng lao động

Tính đến 31/12/2016, các cơ sở hành chính, sự nghiệp thu hút 364 nghìn lao động, chiếm 10,6% tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn và tăng 4,7% so năm 2012 (trong đó, có 225 nghìn người đang làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp do địa phương quản lý, chiếm 61,8% trong tổng số lao động đang làm việc khu vực này), trong đó, số lao động nữ là 226 nghìn người, chiếm 62,6% và tăng 11,9% so với 2012 (trong đó, có 157 nghìn người đang làm việc trong các đơn vị hành chính sự nghiệp do địa phương quản lý, chiếm 69,5% trong tổng số lao động đang làm việc khu vực hành chính sự nghiệp đóng trên địa bàn).

Số lao động đang làm việc trong các cơ quan hành pháp, lập pháp và tư pháp là 62 nghìn người, chiếm 17% trong tổng số; số lao động đang làm việc trong các tổ chức Đảng là 5 nghìn người, chiếm 1,4%; số lao động hoạt động trong các tổ chức đoàn thể, hiệp hội là 9 nghìn lao động, chiếm 2,4%; số lao động đang làm việc trong các đơn vị sự nghiệp là 288 nghìn người, chiếm 79,2% (trong đó, lao động làm việc trong các cơ sở giáo

dục là 173 nghìn người và cơ sở y tế là 43 nghìn người). Trong đó, số lao động do địa phương quản lý lần lượt là: cơ sở lập pháp, hành pháp và tư pháp 34 nghìn người; tổ chức Đảng là 4 nghìn người; tổ chức đoàn thể, hiệp hội là 7 nghìn người và các đơn vị sự nghiệp là 179 nghìn người).

Bình quân số người làm việc trong một cơ sở hành chính, sự nghiệp là 46 người, trong đó: cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp là 40 người; tổ chức Đảng là 8 người; tổ chức đoàn thể, hiệp hội là 9 người và trong đơn vị sự nghiệp là 61 người.

So với doanh nghiệp và cơ sở cá thể, lao động trong các cơ sở hành chính, sự nghiệp có trình độ chuyên môn cao hơn, với số lượng lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số lao động, trong đó nhiều lao động có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học.

4. Tôn giáo, tín ngưỡng

Với bề dày lịch sử nghìn năm, Hà Nội có nhiều di tích lịch sử ghi lại công danh của các danh nhân qua các thế hệ và cũng là nơi có nhiều đình, chùa tập trung cho các lễ hội truyền thống của vùng, địa phương. Tuy nhiên, quy mô các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhìn chung còn nhỏ, số lao động bình quân là 2 người trên một cơ sở.

4.1. Số lượng cơ sở

So với các khối khác, số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng thấp nhất. Theo số liệu Tổng điều tra năm 2017 tổng số cơ sở khối

tôn giáo, tín ngưỡng là 5.156 cơ sở, tăng 31,9% so Tổng điều tra năm 2012. Trong đó số cơ sở tập trung nhiều ở các huyện chiếm 82,4% trong tổng số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng do đây là nơi tập trung nhiều chùa chiền, di tích lịch sử được nhà nước công nhận. Các huyện có số cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng nhiều đó là Sóc Sơn có 449 cơ sở, tăng 271,1% so Tổng điều tra năm 2012, Chương Mỹ có 412 cơ sở, tăng 31,6% so năm 2012, Ba Vì có 371 cơ sở, tăng 65,6% so năm 2012.

4.2. Số lượng lao động

Số lao động đang làm việc trong các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng là 7.950 người, tăng 7,5% so Tổng điều tra năm 2012. Lao động trong khối tôn giáo, tín ngưỡng rất ít so các khối khác, lại phân bố rải rác khắp 30 quận, huyện. Tại các quận nội thành lao động trung bình là 2 lao động trên một cơ sở, còn các huyện lao động trung bình là 1 lao động trên một cơ sở.

Huyện có nhiều lao động nhất là Sóc Sơn với 556 lao động, tăng 82,9% so năm 2012, tiếp theo là Chương Mỹ 517 lao động, tăng 29,9% so năm 2012, Thường Tín là 501 lao động, tăng 6,4% so năm 2012.

PHẦN THỨ HAI
SỐ LIỆU SƠ BỘ KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ
NĂM 2017

Biểu 01/TĐT:	Số cơ sở, lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo loại cơ sở	39
Biểu 02/TĐT:	Số cơ sở, lao động trong các đơn vị kinh tế, hành chính, sự nghiệp, tôn giáo phân theo đơn vị hành chính	40
Biểu 03/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế	42
Biểu 04/TĐT-DN:	Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	44
Biểu 05/TĐT-DN:	Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	46
Biểu 06/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động phân theo loại hình và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	49
Biểu 07/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động phân theo loại hình và đơn vị hành chính tính đến 31/12/2016	50

Biểu 08/TĐT-DN:	Số lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn phân theo loại hình và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	52
Biểu 09/TĐT-DN:	Số lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn phân theo loại hình và đơn vị hành chính tính đến 31/12/2016	54
Biểu 10/TĐT-DN:	Số lao động theo độ tuổi trong các doanh nghiệp trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	56
Biểu 11/TĐT-DN:	Trình độ của lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	58
Biểu 12/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động theo quy mô nguồn vốn phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	60
Biểu 13/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động theo quy mô doanh thu thuần phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	62
Biểu 14/TĐT-DN:	Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động theo quy mô lao động phân theo loại hình kinh tế và ngành kinh tế tính đến 31/12/2016	64
Biểu 15/TĐT-HCSN:	Số cơ sở, lao động khu vực hành chính, sự nghiệp trên địa bàn phân theo loại cơ sở tính đến 31/12/2016	66
Biểu 16/TĐT- HCSN:	Số cơ sở hành chính, sự nghiệp trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính tính đến 31/12/2016	68

Biểu 17/TĐT- HCSN:	Số lao động khu vực hành chính, sự nghiệp trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính tính đến 31/12/2016	70
Biểu 18/TĐT-TG:	Số cơ sở, lao động trong các đơn vị tôn giáo, tín ngưỡng trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính	72
Biểu 19/TĐT-CT:	Số cơ sở và lao động khu vực kinh tế cá thể trên địa bàn phân theo ngành và tình trạng đăng ký kinh doanh tính đến 01/7/2017	74
Biểu 20/TĐT-CT:	Số cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn phân theo ngành và đơn vị hành chính tính đến 01/7/2017	75
Biểu 21/TĐT-CT:	Số cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh và đơn vị hành chính tính đến 01/7/2017	78
Biểu 22/TĐT-CT:	Lao động trong các cơ sở SXKD cá thể trên địa bàn phân theo đơn vị hành chính tính đến 01/7/2017	80

Biểu 01/TĐT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ
KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO
PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ**

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (Cơ sở)		Số lao động (Người)	
		2012	2017	2012	2017
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	434536	503634	2985466	3443964
1	Doanh nghiệp ^(*)	71152	111492	1956721	2363492
2	Cơ sở HCSN, Đảng, đoàn thể, hiệp hội	7662	7990	347613	363948
2.1	Cơ sở hành chính, sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội	4176	4543	148743	148239
2.2	Cơ sở y tế	737	729	36112	43039
2.3	Cơ sở giáo dục, đào tạo	2749	2718	162758	172670
3	Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng	3909	5156	7397	7950
4	Cơ sở SXKD cá thể	351813	378996	673735	708574

^(*) Số lượng cơ sở và lao động khối doanh nghiệp được tính đến 31/12/2011 và 31/12/2016

Biểu 02/TĐT

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ
KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

STT	Đơn vị hành chính	Số cơ sở (Cơ sở)		Số lao động (Người)	
		2012	2017	2012	2017
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	434536	503634	2985466	3443964
1	Quận Ba Đình	16617	17923	233221	196166
2	Quận Hoàn Kiếm	17645	17199	214043	238258
3	Quận Tây Hồ	9221	10897	72668	77537
4	Quận Long Biên	14364	17597	131039	168686
5	Quận Cầu Giấy	14853	20795	217858	279138
6	Quận Đống Đa	20428	23111	289682	338411
7	Quận Hai Bà Trưng	19774	21077	186231	193645
8	Quận Hoàng Mai	18048	19917	157580	163958
9	Quận Thanh Xuân	14138	22429	199391	218452
10	Huyện Sóc Sơn	13553	17335	73132	84971
11	Huyện Đông Anh	18254	21225	164443	171645
12	Huyện Gia Lâm	13316	16125	58222	76730
13	Quận Nam Từ Liêm	16965	14057	162714	151690
14	Huyện Thanh Trì	10698	15306	59317	80916
15	Quận Bắc Từ Liêm	-	12439	-	97772

Biểu 02/TĐT (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ
KINH TẾ, HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP, TÔN GIÁO
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

STT	Đơn vị hành chính	Số cơ sở (Cơ sở)		Số lao động (Người)	
		2012	2017	2012	2017
A	B	1	2	3	4
16	Huyện Mê Linh	11096	11936	58408	82041
17	Quận Hà Đông	19541	22737	121760	167912
18	Thị xã Sơn Tây	7928	9012	30920	34115
19	Huyện Ba Vì	12153	16083	36924	48644
20	Huyện Phúc Thọ	10485	10292	32668	34283
21	Huyện Đan Phượng	10179	9995	34546	35519
22	Huyện Hoài Đức	13033	14293	45189	52826
23	Huyện Quốc Oai	14218	15462	42250	45202
24	Huyện Thạch Thất	11992	17136	45293	71170
25	Huyện Chương Mỹ	21696	19860	75791	75897
26	Huyện Thanh Oai	20636	22001	59087	61436
27	Huyện Thường Tín	22372	23846	65530	68964
28	Huyện Phú Xuyên	17704	20244	47693	55067
29	Huyện Ứng Hòa	11130	11899	35674	37672
30	Huyện Mỹ Đức	12499	11406	34192	35241

Ghi chú: Năm 2012 chưa chia tách huyện Từ Liêm thành 2 quận Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm

Biểu 03/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ NGÀNH KINH TẾ**

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	2011		2016		So sánh 2016 với 2011 (%)	
		Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động (Người)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Tổng số lao động
A	B	1	2	4	5	7	8
	TỔNG SỐ	71152	1956721	111492	2363492	156,7	120,8
	I Phân theo loại hình kinh tế						
1	Doanh nghiệp nhà nước	691	362941	500	289473	72,4	79,8
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	68835	1384204	108564	1804140	157,7	130,3
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1626	209576	2428	269879	149,3	128,8
	II Phân theo ngành kinh tế						
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	970	19144	1115	17706	114,9	92,5
2	Công nghiệp	9129	491400	13991	649330	153,3	132,1
3	Xây dựng	7996	457809	13448	524466	168,2	114,6

Biểu 03/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG
TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ NGÀNH KINH TẾ**

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	2011		2016		So sánh 2016 với 2011 (%)	
		Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động (Người)	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tổng số lao động (Người)	Số doanh nghiệp	Tổng số lao động
A	B	1	2	4	5	7	8
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	29843	465247	44661	489091	149,7	105,1
5	Vận tải, kho bãi	2925	98292	5135	116947	175,6	119,0
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1718	44771	2768	60149	161,1	134,3
7	Thông tin và truyền thông	2590	66010	4377	90538	169,0	137,2
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	382	56439	713	40981	186,6	72,6
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1740	29944	2841	60561	163,3	202,2
10	Giáo dục và đào tạo	665	9166	2259	23596	339,7	257,4
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	147	3273	316	8799	215,0	268,8
12	Các hoạt động dịch vụ khác	13047	215226	19868	281328	152,3	130,7

Biểu 04/TĐT-DN

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ
NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)		Tổng nguồn vốn (Tỷ đồng)		Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	111492	2363492	889945	7959053	2848471	2717610	3270592	564870
	I Phân theo loại hình kinh tế								
1	Doanh nghiệp nhà nước	500	289473	83604	1901875	774042	1131275	624915	58166
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	108564	1804140	648829	3712527	1243917	1371880	2034954	27218
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2428	269879	157512	2344651	830512	214455	610723	479486
	II Phân theo ngành kinh tế								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1115	17706	6095	14899	10685	9057	4123	-670
2	Công nghiệp	13991	649330	300556	1590091	792986	996432	818619	67364
3	Xây dựng	13448	524466	101363	660719	209663	198005	340039	6066

Biểu 04/TĐT-DN (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ
VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Số lao động (Người)		Tổng nguồn vốn (Tỷ đồng)		Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (Tỷ đồng)	Doanh thu thuần (Tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng)
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44661	489091	206583	1036898	400251	276499	1403422	13451
5	Vận tải, kho bãi	5135	116947	29284	111532	31478	65145	84929	3464
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2768	60149	32818	60931	27576	31900	24715	1107
7	Thông tin và truyền thông	4377	90538	36737	1709455	646296	50813	276017	453084
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	713	40981	22754	1338822	196675	322065	88822	16086
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2841	60561	26305	981440	369456	539902	100410	6868
10	Giáo dục và đào tạo	2259	23596	15239	13126	8018	5588	5932	-37
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316	8799	5344	11702	7901	7515	4123	129
12	Các hoạt động dịch vụ khác	19868	281328	106867	429438	147486	214689	119441	-2042

Biểu 05/TĐT-DN

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp	Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp	Nguồn vốn bình quân 1 lao động	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	21	71387	25996	65965	5066	3367	1149	1383
	I Phân theo loại hình kinh tế								
1	Doanh nghiệp nhà nước	579	3803749	2262550	1249830	116333	6570	3908	2159
2	Doanh nghiệp ngoài NN	17	34197	12637	18744	251	2058	760	1128
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	111	965672	162748	1933562	197482	8688	974	2262
	II Phân theo ngành kinh tế								
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16	13362	8123	3698	-601	841	512	233
2	Công nghiệp	46	113651	71219	58510	4815	2449	1535	1261

Biểu 05/TĐT-DN (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp	Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp	Nguồn vốn bình quân 1 lao động	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Xây dựng	39	49131	14724	25285	451	1260	378	648
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	11	23217	6191	31424	301	2120	565	2869
5	Vận tải, kho bãi	23	21720	12686	16539	675	954	557	726
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	22013	11524	8929	400	1013	530	411
7	Thông tin và truyền thông	21	390554	52892	996112	103515	18881	561	3048
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	1877731	451703	124575	22560	32669	7859	2167

Biểu 05/TĐT-DN (Tiếp theo)

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 doanh nghiệp	Doanh thu thuần bình quân 1 doanh nghiệp	Lợi nhuận trước thuế bình quân 1 doanh nghiệp	Nguồn vốn bình quân 1 lao động	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn bình quân 1 lao động	Doanh thu thuần bình quân 1 lao động
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	345456	190039	35343	2418	16206	8915	1658
10	Giáo dục và đào tạo	10	5810	2474	2626	-16	556	237	251
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	28	37033	23782	13047	407	1330	854	469
12	Các hoạt động dịch vụ khác	14	21615	10806	6012	-103	1526	763	425

Biểu 06/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Ngành kinh tế	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ		111492	500	108564	2428
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1115	12	1100	3
2	Công nghiệp	13991	114	13447	430
3	Xây dựng	13448	86	13025	337
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44661	92	44136	433
5	Vận tải, kho bãi	5135	35	5019	81
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2768	14	2659	95
7	Thông tin và truyền thông	4377	30	4083	264
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	713	17	650	46
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2841	27	2719	95
10	Giáo dục và đào tạo	2259	3	2200	56
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316	-	302	14
12	Các hoạt động dịch vụ khác	19868	70	19224	574

Biểu 07/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	111492	500	108564	2428
1	Quận Ba Đình	8005	48	7714	243
2	Quận Hoàn Kiếm	4824	73	4545	206
3	Quận Tây Hồ	3939	16	3833	90
4	Quận Long Biên	5635	28	5530	77
5	Quận Cầu Giấy	10798	35	10237	526
6	Quận Đống Đa	11491	72	11209	210
7	Quận Hai Bà Trưng	7906	52	7719	135
8	Quận Hoàng Mai	9775	22	9719	34
9	Quận Thanh Xuân	9952	42	9792	118
10	Huyện Sóc Sơn	1457	4	1407	46
11	Huyện Đông Anh	3034	9	2916	109
12	Huyện Gia Lâm	2157	7	2134	16
13	Quận Nam Từ Liêm	5643	31	5299	313
14	Huyện Thanh Trì	3836	8	3813	15
15	Quận Bắc Từ Liêm	4215	11	4177	27

Biểu 07/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
16	Huyện Mê Linh	1119	5	1010	104
17	Quận Hà Đông	7226	23	7155	48
18	Thị xã Sơn Tây	617	3	612	2
19	Huyện Ba Vì	512	-	511	1
20	Huyện Phúc Thọ	478	1	474	3
21	Huyện Đan Phượng	1039	-	1032	7
22	Huyện Hoài Đức	1848	2	1833	13
23	Huyện Quốc Oai	662	-	652	10
24	Huyện Thạch Thất	1046	4	1015	27
25	Huyện Chương Mỹ	1112	2	1094	16
26	Huyện Thanh Oai	694	1	681	12
27	Huyện Thường Tín	1166	1	1153	12
28	Huyện Phú Xuyên	429	-	427	2
29	Huyện Ứng Hòa	493	-	490	3
30	Huyện Mỹ Đức	384	-	381	3

Biểu 08/TĐT-DN

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

ST T	Ngành kinh tế	Tổng số lao động	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	2363492	289473	1804140	269879
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17706	4593	13007	106
2	Công nghiệp	649330	154674	317048	177608
3	Xây dựng	524466	37393	474121	12952
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	489091	33132	444640	11319
5	Vận tải, kho bãi	116947	27425	81055	8467
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60149	2083	46730	11336
7	Thông tin và truyền thông	90538	8057	66355	16126

Biểu 08/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ NGÀNH KINH TẾ
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Ngành kinh tế	Tổng số lao động	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40981	4094	31777	5110
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	60561	3845	51417	5299
10	Giáo dục và đào tạo	23596	103	21629	1864
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8799	-	8034	765
12	Các hoạt động dịch vụ khác	281328	14074	248327	18927

Biểu 09/TĐT-DN

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	2363492	289473	1804140	269879
1	Quận Ba Đình	147890	18314	120522	9054
2	Quận Hoàn Kiếm	182266	71681	98032	12553
3	Quận Tây Hồ	60536	6568	51127	2841
4	Quận Long Biên	141395	17145	108937	15313
5	Quận Cầu Giấy	224737	12855	193974	17908
6	Quận Đống Đa	284756	72784	202667	9305
7	Quận Hai Bà Trưng	147317	18971	118588	9758
8	Quận Hoàng Mai	140568	10439	126084	4045
9	Quận Thanh Xuân	182324	20130	152770	9424
10	Huyện Sóc Sơn	48094	3770	25347	18977
11	Huyện Đông Anh	132247	2907	53398	75942
12	Huyện Gia Lâm	40251	834	32017	7400
13	Quận Nam Từ Liêm	126976	12431	99390	15155
14	Huyện Thanh Trì	55036	2181	51295	1560
15	Quận Bắc Từ Liêm	71414	4585	65405	1424

Biểu 09/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động	Chia ra		
			Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	1	2	3	4
16	Huyện Mê Linh	56803	928	26919	28956
17	Quận Hà Đông	128104	10065	114855	3184
18	Thị xã Sơn Tây	14015	1046	12751	218
19	Huyện Ba Vì	9188	-	9138	50
20	Huyện Phúc Thọ	8579	48	7808	723
21	Huyện Đan Phượng	13780	-	13145	635
22	Huyện Hoài Đức	21285	491	20036	758
23	Huyện Quốc Oai	13346	-	11407	1939
24	Huyện Thạch Thất	26965	1060	18576	7329
25	Huyện Chương Mỹ	30396	70	18825	11501
26	Huyện Thanh Oai	12527	40	10514	1973
27	Huyện Thường Tín	16830	130	15639	1061
28	Huyện Phú Xuyên	7093	-	6973	120
29	Huyện Ứng Hòa	10325	-	9697	628
30	Huyện Mỹ Đức	8449	-	8304	145

Biểu 10/TĐT-DN

**SỐ LAO ĐỘNG THEO ĐỘ TUỔI TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo độ tuổi lao động				
			Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	2363492	1020019	1017455	228597	51114	46307
	I Phân theo loại hình kinh tế						
1	Doanh nghiệp nhà nước	289473	92387	128277	53179	14824	806
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1804140	769776	793982	162212	33776	44394
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	269879	157856	95196	13206	2514	1107
	II Phân theo ngành kinh tế						
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17706	4909	6117	4472	1543	665
2	Công nghiệp	649330	294279	269130	64787	15185	5949
3	Xây dựng	524466	229333	228222	52147	8902	5862
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	489091	194252	224153	44793	9883	16010

Biểu 10/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ LAO ĐỘNG THEO ĐỘ TUỔI TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo độ tuổi lao động				
			Từ 16 đến 30 tuổi	Từ 31 đến 45 tuổi	Từ 46 đến 55 tuổi	Từ 56 đến 60 tuổi	Trên 60 tuổi
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6
5	Vận tải, kho bãi	116947	41345	57079	13405	3127	1991
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60149	30647	21521	5619	1084	1278
7	Thông tin và truyền thông	90538	49951	34361	3785	943	1498
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40981	17775	20106	2308	484	308
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	60561	25576	24715	6242	2264	1764
10	Giáo dục và đào tạo	23596	12282	8612	1225	365	1112
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8799	3615	3049	1113	455	567
12	Các hoạt động dịch vụ khác	281328	116055	120390	28701	6879	9303

Biểu 11/TĐT-DN

**TRÌNH ĐỘ CỦA LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

ST T	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Trình độ lao động								
			Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG SỐ		2363492	281803	385372	252166	262361	236790	721987	33435	3230	186348
I Phân theo loại hình kinh tế											
1	Doanh nghiệp nhà nước	289473	12876	24471	61432	41660	21692	95177	8428	583	23154
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1804140	243758	303001	154360	184281	192857	558035	21671	2279	143898
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	269879	25169	57900	36374	36420	22241	68775	3336	368	19296
II Phân theo ngành kinh tế											
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17706	5264	3427	1958	2851	936	2763	111	9	387
2	Công nghiệp	649330	63772	164074	100248	91796	52906	118095	5224	439	52776
3	Xây dựng	524466	129116	132189	46373	37778	33366	95243	3365	345	46691
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	489091	42310	29494	34704	67066	74010	195106	6500	636	39265

Biểu 11/TĐT-DN (Tiếp theo)

**TRÌNH ĐỘ CỦA LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Trình độ lao động								
			Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Trình độ khác
A	B	1=2+...+10	2	3	4	5	6	7	8	9	10
5	Vận tải, kho bãi	116947	4953	7976	37440	15588	10798	31207	1353	66	7566
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60149	6300	8827	7373	8890	8902	14905	447	20	4485
7	Thông tin và truyền thông	90538	1659	1460	1840	5932	12958	59678	3080	227	3704
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	40981	177	493	422	1734	2324	31494	3072	67	1198
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	60561	4075	3169	2918	5579	8865	31158	1507	101	3189
10	Giáo dục và đào tạo	23596	248	344	410	1387	2741	15551	1252	127	1536
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8799	112	64	347	2292	1391	3364	695	139	395
12	Các hoạt động dịch vụ khác	281328	23817	33855	18133	21468	27593	123423	6829	1054	25156

Biểu 12/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn					
			Dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	111492	23639	44595	16050	19290	5359	2559
	I Phân theo loại hình kinh tế							
1	Doanh nghiệp nhà nước	500	6	10	8	96	155	225
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	108564	23318	43973	15756	18615	4875	2027
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2428	315	612	286	579	329	307
	II Phân theo ngành kinh tế							
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1115	574	362	87	58	22	12
2	Công nghiệp	13991	2298	5547	2116	2773	833	424
3	Xây dựng	13448	1489	4499	2442	3439	1080	499

Biểu 12/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ NGUỒN VỐN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn					
			Dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44661	8224	18629	6797	8393	2032	586
5	Vận tải, kho bãi	5135	960	2391	805	730	177	72
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2768	833	1183	313	306	83	50
7	Thông tin và truyền thông	4377	1411	1826	468	483	133	56
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	713	171	157	38	101	114	132
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2841	428	486	350	683	384	510
10	Giáo dục và đào tạo	2259	1168	786	141	124	32	8
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316	90	94	50	47	26	9
12	Các hoạt động dịch vụ khác	19868	5993	8635	2443	2153	443	201

Biểu 13/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ DOANH THU THUẦN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần					
			Dưới 100 triệu	Từ 100 đến dưới 500 triệu	Từ 500 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	111492	31968	13732	9117	25291	9702	21682
	I Phân theo loại hình kinh tế							
1	Doanh nghiệp nhà nước	500	21	3	7	24	18	427
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	108564	31403	13621	9025	24934	9479	20102
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2428	544	108	85	333	205	1153
	II Phân theo ngành kinh tế							
1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1115	347	351	169	170	26	52
2	Công nghiệp	13991	3106	1645	1142	3481	1356	3261
3	Xây dựng	13448	3647	1077	913	3048	1414	3349

Biểu 13/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ DOANH THU THUẦN
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô doanh thu thuần					
			Dưới 100 triệu	Từ 100 đến dưới 500 triệu	Từ 500 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44661	11016	5004	3378	10230	4266	10767
5	Vận tải, kho bãi	5135	1004	611	514	1520	549	937
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2768	749	442	298	692	247	340
7	Thông tin và truyền thông	4377	1599	685	407	847	277	562
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	713	358	34	20	89	73	139
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2841	1308	252	171	460	150	500
10	Giáo dục và đào tạo	2259	1443	273	148	243	74	78
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316	136	33	27	61	19	40
12	Các hoạt động dịch vụ khác	19868	7255	3325	1930	4450	1251	1657

Biểu 14/TĐT-DN

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
			Dưới 10 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 người trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	111492	76761	28065	5154	1001	306	205
	I Phân theo loại hình kinh tế							
1	Doanh nghiệp nhà nước	500	20	93	181	107	43	56
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	108564	75675	27206	4633	747	205	98
3	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2428	1066	766	340	147	58	51
	II Phân theo ngành kinh tế							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1115	719	365	23	2	4	2
2	Công nghiệp	13991	8025	4498	1043	261	80	84
3	Xây dựng	13448	7034	4382	1553	327	105	47

Biểu 14/TĐT-DN (Tiếp theo)

**SỐ DOANH NGHIỆP THỰC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ NGÀNH KINH TẾ TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Loại hình kinh tế, ngành kinh tế	Tổng số	Phân theo quy mô lao động					
			Dưới 10 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 người trở lên
A	B	1=2+...+7	2	3	4	5	6	7
4	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44661	33659	9788	1047	132	19	16
5	Vận tải, kho bãi	5135	3451	1418	182	48	25	11
6	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2768	1740	839	147	31	9	2
7	Thông tin và truyền thông	4377	3071	1036	209	39	11	11
8	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	713	433	199	52	13	8	8
9	Hoạt động kinh doanh bất động sản	2841	1915	719	169	23	11	4
10	Giáo dục và đào tạo	2259	1784	400	61	11	2	1
11	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	316	181	100	28	4	3	-
12	Các hoạt động dịch vụ khác	19868	14749	4321	640	110	29	19

Biểu 15/TĐT-HCSN

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	7990	363948	226315
1	Cơ quan thuộc hệ thống lập pháp	35	2181	779
2	Cơ quan hành pháp	1421	56292	23489
3	Cơ quan tư pháp	89	3305	1649
4	Cơ quan thuộc Đảng Cộng sản Việt Nam	643	5154	2013
5	Cơ sở thuộc tổ chức chính trị - xã hội	769	6441	2587
6	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội	175	831	355
7	Cơ sở thuộc tổ chức xã hội - nghề nghiệp	95	1574	579
8	Cơ sở sự nghiệp	4763	288170	194864
8.1	Cơ sở y tế	729	43039	29952
	- Công lập	728	42926	29887
	- Ngoài công lập	1	113	65
8.2	Cơ sở giáo dục, đào tạo	2718	172670	132091
	- Công lập	2372	155746	119522
	- Ngoài công lập	346	16924	12569

Biểu 15/TĐT-HCSN (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI CƠ SỞ
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

STT	Loại cơ sở	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
8.3	Cơ sở văn hóa	112	6565	2959
	- Công lập	112	6565	2959
	- Ngoài công lập	-	-	-
8.4	Cơ sở thông tin truyền thông	249	16321	7578
	- Công lập	245	16291	7558
	- Ngoài công lập	4	30	20
8.5	Cơ sở sự nghiệp khác	955	49575	22284
	- Công lập	790	47375	21191
	- Ngoài công lập	165	2200	1093

Biểu 16/TĐT- HCSN

**SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra						Hiệp hội
			Cơ sở hành chính	Cơ sở sự nghiệp				Khác	
				Y tế	Giáo dục	Văn hóa	Thông tin truyền thông		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	7990	2957	729	2718	112	249	955	270
1	Quận Ba Đình	458	142	25	80	13	63	98	37
2	Quận Hoàn Kiếm	430	168	31	62	21	61	67	20
3	Quận Tây Hồ	152	56	11	43	1	2	31	8
4	Quận Long Biên	236	76	22	109	1	1	23	4
5	Quận Cầu Giấy	457	99	16	133	9	39	144	17
6	Quận Đống Đa	422	112	36	123	6	31	103	11
7	Quận Hai Bà Trưng	356	113	34	103	9	21	62	14
8	Quận Hoàng Mai	197	73	17	70	2	-	29	6
9	Quận Thanh Xuân	204	65	14	70	5	3	41	6
10	Huyện Sóc Sơn	288	111	28	111	4	1	19	14
11	Huyện Đông Anh	284	105	29	125	2	-	15	8
12	Huyện Gia Lâm	242	97	26	95	1	-	18	5
13	Quận Nam Từ Liêm	218	75	12	83	4	5	36	3
14	Huyện Thanh Trì	207	79	22	75	1	-	22	8
15	Quận Bắc Từ Liêm	203	72	17	69	1	5	27	12

Biểu 16/TĐT- HCSN (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra						Hiệp hội
			Cơ sở hành chính	Cơ sở sự nghiệp					
				Y tế	Giáo dục	Văn hóa	Thông tin truyền thông	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
16	Huyện Mê Linh	216	84	20	87	2	-	12	11
17	Quận Hà Đông	305	102	26	112	6	5	48	6
18	Thị xã Sơn Tây	174	75	18	57	3	2	15	4
19	Huyện Ba Vì	316	127	33	125	2	1	21	7
20	Huyện Phúc Thọ	224	99	26	80	2	1	10	6
21	Huyện Đan Phượng	181	80	18	61	2	1	14	5
22	Huyện Hoài Đức	220	88	22	88	2	1	10	9
23	Huyện Quốc Oai	212	93	23	79	1	-	10	6
24	Huyện Thạch Thất	241	103	25	90	1	-	15	7
25	Huyện Chương Mỹ	316	126	34	132	2	2	13	7
26	Huyện Thanh Oai	211	93	23	78	2	1	11	3
27	Huyện Thường Tín	263	117	33	100	1	-	10	2
28	Huyện Phú Xuyên	266	114	30	98	3	1	10	10
29	Huyện Ứng Hòa	265	117	31	98	-	1	11	7
30	Huyện Mỹ Đức	226	96	27	82	3	1	10	7

Biểu 17/TĐT- HCSN

**SỐ LAO ĐỘNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra						Hiệp hội
			Cơ sở hành chính	Cơ sở sự nghiệp				Khác	
				Y tế	Giáo dục	Văn hóa	Thông tin truyền thông		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ		363948	73373	43039	172670	6565	16321	49575	2405
1	Quận Ba Đình	31911	12245	3673	3851	1237	4657	6038	210
2	Quận Hoàn Kiếm	30798	9997	5240	3924	1715	4246	5453	223
3	Quận Tây Hồ	5480	1207	208	2363	40	52	1442	168
4	Quận Long Biên	10098	1647	1675	4988	14	28	1698	48
5	Quận Cầu Giấy	35325	6693	2365	15753	544	1516	8260	194
6	Quận Đống Đa	33883	4502	7560	13086	363	2340	5931	101
7	Quận Hai Bà Trưng	25847	4889	4063	10070	723	2334	3595	173
8	Quận Hoàng Mai	7144	1364	565	4278	26	-	886	25
9	Quận Thanh Xuân	11318	1716	658	6891	220	73	1486	274
10	Huyện Sóc Sơn	10016	2086	823	6137	71	19	820	60
11	Huyện Đông Anh	9792	1387	1161	6777	97	-	346	24
12	Huyện Gia Lâm	9322	1157	493	6925	49	-	681	17
13	Quận Nam Từ Liêm	11756	2441	502	6145	685	122	1847	14
14	Huyện Thanh Trì	8239	1155	2461	3919	52	-	601	51
15	Quận Bắc Từ Liêm	12757	1029	790	7409	35	508	2954	32
16	Huyện Mê Linh	5578	813	640	3809	42	-	234	40
17	Quận Hà Đông	14783	2801	1489	7841	154	177	2243	78
18	Thị xã Sơn Tây	6174	896	816	3735	111	64	535	17

Biểu 17/TĐT- HCSN (Tiếp theo)

**SỐ LAO ĐỘNG KHU VỰC HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN 31/12/2016**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số	Chia ra						Hiệp hội
			Cơ sở hành chính	Y tế	Giáo dục	Văn hóa	Thông tin truyền thông	Khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
19	Huyện Ba Vì	9869	1517	689	6221	23	20	1348	51
20	Huyện Phúc Thọ	5404	1060	492	3585	23	21	202	21
21	Huyện Đan Phượng	5041	875	623	3035	20	12	462	14
22	Huyện Hoài Đức	6683	1069	585	4602	23	19	300	85
23	Huyện Quốc Oai	5869	1073	676	3821	28	-	251	20
24	Huyện Thạch Thất	6648	1558	511	4074	43	-	440	22
25	Huyện Chương Mỹ	10237	1535	581	7395	23	49	448	206
26	Huyện Thanh Oai	6204	1236	447	4243	26	12	231	9
27	Huyện Thường Tín	7587	1423	1205	4670	33	-	249	7
28	Huyện Phú Xuyên	6944	1481	522	4541	38	17	186	159
29	Huyện Ứng Hòa	6305	1198	781	4036	-	16	253	21
30	Huyện Mỹ Đức	6936	1323	745	4546	107	19	155	41

Biểu 18/TĐT-TG

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ
TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

STT	Đơn vị hành chính	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ	5156	7950	3068
1	Quận Ba Đình	49	107	39
2	Quận Hoàn Kiếm	72	231	128
3	Quận Tây Hồ	70	153	63
4	Quận Long Biên	91	155	68
5	Quận Cầu Giấy	49	114	48
6	Quận Đống Đa	56	182	95
7	Quận Hai Bà Trưng	55	96	53
8	Quận Hoàng Mai	87	139	47
9	Quận Thanh Xuân	20	64	34
10	Huyện Sóc Sơn	449	556	174
11	Huyện Đông Anh	92	180	104
12	Huyện Gia Lâm	207	281	90
13	Quận Nam Từ Liêm	64	88	37
14	Huyện Thanh Trì	141	328	119
15	Quận Bắc Từ Liêm	70	301	48
16	Huyện Mê Linh	36	74	39
17	Quận Hà Đông	141	206	98
18	Thị xã Sơn Tây	82	234	76

Biểu 18/TĐT-TG (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG TRONG CÁC ĐƠN VỊ
TÔN GIÁO, TÍN NGƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

STT	Đơn vị hành chính	Số cơ sở (Cơ sở)	Số lao động (Người)	
			Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3
19	Huyện Ba Vì	371	401	127
20	Huyện Phúc Thọ	180	274	110
21	Huyện Đan Phượng	128	196	75
22	Huyện Hoài Đức	205	287	120
23	Huyện Quốc Oai	230	265	88
24	Huyện Thạch Thất	228	288	111
25	Huyện Chương Mỹ	412	517	205
26	Huyện Thanh Oai	236	379	127
27	Huyện Thường Tín	351	501	228
28	Huyện Phú Xuyên	328	456	165
29	Huyện Ứng Hòa	373	469	187
30	Huyện Mỹ Đức	283	428	165

Biểu 19/TĐT-CT

**SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG KHU VỰC KINH TẾ CÁ THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH VÀ
TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

STT	Ngành kinh tế	Tổng số cơ sở (Cơ sở)			Số lao động (Người)	
		2012	2017	So sánh (%)	Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ		351813	378996	107,7	708574	356366
I Phân theo ngành						
1	Công nghiệp	91455	91882	100,5	211758	96028
2	Xây dựng	7169	6695	93,4	45144	7759
3	Vận tải, kho bãi	18825	16299	86,6	20165	3504
4	Thương mại	146140	167276	114,5	260882	155788
5	Dịch vụ	88224	96844	109,8	170625	93287
II Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh						
1	Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	79192	87791	110,9	x	x
2	Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp giấy	2655	4483	168,9	x	x
3	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	199192	216261	108,6	x	x
4	Không phải đăng ký kinh doanh	70774	70461	99,6	x	x

Biểu 20/TĐT-CT

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cơ sở			Chia ra				
		2012	2017	So sánh 2017 với 2012 (%)	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	351813	378996	107,7	91882	6695	16299	167276	96844
1	Quận Ba Đình	9878	9411	95,3	188	-	240	5183	3800
2	Quận Hoàn Kiếm	13093	11873	90,7	168	-	114	7856	3735
3	Quận Tây Hồ	6769	6736	99,5	273	-	53	2834	3576
4	Quận Long Biên	10713	11635	108,6	560	-	85	5400	5590
5	Quận Cầu Giấy	8473	9491	112,0	111	1	85	4252	5042
6	Quận Đống Đa	11826	11142	94,2	270	-	319	6210	4343
7	Quận Hai Bà Trưng	12855	12760	99,3	325	-	210	7613	4612
8	Quận Hoàng Mai	11268	9858	87,5	463	2	126	6153	3114
9	Quận Thanh Xuân	7548	12253	162,3	351	-	250	5113	6539
10	Huyện Sóc Sơn	12230	15141	123,8	3365	644	968	7094	3070

Biểu 20/TĐT-CT (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cơ sở			Chia ra				
		2012	2017	So sánh 2017 với 2012 (%)	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
11	Huyện Đông Anh	16009	17815	111,3	3218	245	568	7735	6049
12	Huyện Gia Lâm	11751	13519	115,0	2030	157	627	7167	3538
13	Quận Nam Từ Liêm*	11350	8132	-	481	-	68	3444	4139
14	Huyện Thanh Trì	8551	11122	130,1	1225	46	135	5702	4014
15	Quận Bắc Từ Liêm	-	7951	-	430	5	57	3440	4019
16	Huyện Mê Linh	10102	10565	104,6	1747	489	650	5342	2337
17	Quận Hà Đông	15831	15065	95,2	1524	26	270	7830	5415
18	Thị xã Sơn Tây	7256	8139	112,2	1178	239	267	4410	2045
19	Huyện Ba Vì	11301	14884	131,7	6421	486	866	5058	2053
20	Huyện Phúc Thọ	9831	9410	95,7	4064	242	444	3657	1003

Biểu 20/TĐT-CT (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cơ sở			Chia ra				
		2012	2017	So sánh 2017 với 2012 (%)	Công nghiệp	Xây dựng	Vận tải, kho bãi	Thương mại	Dịch vụ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
21	Huyện Đan Phượng	9275	8647	93,2	2842	259	568	3619	1359
22	Huyện Hoài Đức	11803	12020	101,8	3268	319	561	5636	2236
23	Huyện Quốc Oai	13394	14358	107,2	4938	564	681	6602	1573
24	Huyện Thạch Thất	10845	15621	144,0	6873	259	642	6013	1834
25	Huyện Chương Mỹ	20035	18020	89,9	8009	618	1009	6070	2314
26	Huyện Thanh Oai	19881	20860	104,9	11203	445	1075	6076	2061
27	Huyện Thường Tín	21137	22066	104,4	9141	547	1332	8441	2605
28	Huyện Phú Xuyên	16858	19221	114,0	10516	485	1104	5230	1886
29	Huyện Ứng Hòa	10192	10768	105,7	3703	252	986	4217	1610
30	Huyện Mỹ Đức	11758	10513	89,4	2997	365	1939	3879	1333

** Năm 2012 chưa chia tách huyện Từ Liêm thành 2 quận Bắc Từ Liêm và Nam Từ Liêm*

Biểu 21/TĐT-CT

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cơ sở	Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh			
			Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký KD	Không phải đăng ký kinh doanh
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	378996	87791	4483	216261	70461
1	Quận Ba Đình	9411	4690	24	2004	2693
2	Quận Hoàn Kiếm	11873	9743	1	796	1333
3	Quận Tây Hồ	6736	2362	101	3481	792
4	Quận Long Biên	11635	2802	52	5843	2938
5	Quận Cầu Giấy	9491	3819	985	1471	3216
6	Quận Đống Đa	11142	3771	170	2803	4398
7	Quận Hai Bà Trưng	12760	8368	60	2126	2206
8	Quận Hoàng Mai	9858	2674	31	5651	1502
9	Quận Thanh Xuân	12253	4789	436	4152	2876
10	Huyện Sóc Sơn	15141	3810	56	9947	1328
11	Huyện Đông Anh	17815	3155	47	13000	1613
12	Huyện Gia Lâm	13519	4282	68	8307	862
13	Quận Nam Từ Liêm	8132	1477	77	4292	2286
14	Huyện Thanh Trì	11122	2113	318	8288	403
15	Quận Bắc Từ Liêm	7951	1987	365	5099	500

Biểu 21/TĐT-CT (Tiếp theo)

**SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số cơ sở	Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh			
			Đã có giấy chứng nhận đăng ký KD	Đã đăng ký KD nhưng chưa được cấp giấy	Chưa có giấy chứng nhận đăng ký KD	Không phải đăng ký kinh doanh
A	B	1	2	3	4	5
16	Huyện Mê Linh	10565	1908	48	7874	735
17	Quận Hà Đông	15065	4364	106	6927	3668
18	Thị xã Sơn Tây	8139	2068	206	4399	1466
19	Huyện Ba Vì	14884	938	77	8730	5139
20	Huyện Phúc Thọ	9410	813	50	7839	708
21	Huyện Đan Phượng	8647	939	34	7068	606
22	Huyện Hoài Đức	12020	2220	140	8538	1122
23	Huyện Quốc Oai	14358	1423	56	10999	1880
24	Huyện Thạch Thất	15621	2076	252	12457	836
25	Huyện Chương Mỹ	18020	4525	119	7182	6194
26	Huyện Thanh Oai	20860	1372	162	9087	10239
27	Huyện Thường Tín	22066	2182	212	14936	4736
28	Huyện Phú Xuyên	19221	1423	111	15466	2221
29	Huyện Ứng Hòa	10768	1275	59	8018	1416
30	Huyện Mỹ Đức	10513	423	60	9481	549

Biểu 22/TĐT-CT

**LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Số lao động	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	708574	356366
1	Quận Ba Đình	16258	10375
2	Quận Hoàn Kiếm	24963	16254
3	Quận Tây Hồ	11368	6791
4	Quận Long Biên	17038	9827
5	Quận Cầu Giấy	18962	11942
6	Quận Đống Đa	19590	12098
7	Quận Hai Bà Trưng	20385	12512
8	Quận Hoàng Mai	16107	8964
9	Quận Thanh Xuân	24746	14491
10	Huyện Sóc Sơn	26305	11148
11	Huyện Đông Anh	29426	14353
12	Huyện Gia Lâm	26876	13959
13	Quận Nam Từ Liêm	12870	6895
14	Huyện Thanh Trì	17313	9320
15	Quận Bắc Từ Liêm	13300	6940
16	Huyện Mê Linh	19586	8146
17	Quận Hà Đông	24819	13497
18	Thị xã Sơn Tây	13692	7005

Biểu 22/TĐT-CT (Tiếp theo)

**LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TÍNH ĐẾN 01/7/2017**

Đơn vị tính: Người

STT	Đơn vị hành chính	Số lao động	
		Tổng số	Trong đó: Nữ
A	B	1	2
19	Huyện Ba Vì	29186	13550
20	Huyện Phúc Thọ	20026	9101
21	Huyện Đan Phượng	16502	6954
22	Huyện Hoài Đức	24571	11297
23	Huyện Quốc Oai	25722	12695
24	Huyện Thạch Thất	37269	14908
25	Huyện Chương Mỹ	34747	15348
26	Huyện Thanh Oai	42326	20887
27	Huyện Thường Tín	44046	19673
28	Huyện Phú Xuyên	40574	19252
29	Huyện Ứng Hòa	20573	9660
30	Huyện Mỹ Đức	19428	8524

TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2017 MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

TRẦN TRƯỜNG THÀNH

Trình bày bìa, ruột:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

Sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI
NGUYỄN THỊ TUYẾN

In 510 cuốn khổ 14,5 × 20,5 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Km 12, QL 32, Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 4076-2017/CXBIPH/01-46/TK do CXBIPH cấp ngày 15/11/2017
QĐXB số 194/QĐ-NXBTK ngày 06/12/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2017.